

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Mã số thuế: 0300649250

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

Củ Chi, tháng 07 năm 2026

CÔNG TY TNHH MTV QLKTDV THỦY LỢI TP.HCM

Số 41 Phan Văn Khải, Ấp Trạm Bom, Xã Cù Chi, TP.HCM

Mã số thuế: 0300649250

Số: 634/BC-CTY

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tổng hợp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Kính gửi: Chi Cục Tài chính doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý - t/hợp	Số đầu năm-t/hợp
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150+160)	100		96.632.649.992	87.092.424.092
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63.696.786.792	51.198.171.591
1. Tiền	111		19.992.686.958	22.510.520.269
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.704.099.834	28.687.651.322
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.660.303.164	2.553.074.054
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.660.303.164	2.553.074.054
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.824.306.498	32.725.642.379
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.414.623.049	21.036.715.201
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.186.162.957	10.195.301.735
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.765.935.136	2.036.040.087
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(542.414.644)	(542.414.644)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5.207.423.060	300.530.304
1. Hàng tồn kho	141		5.207.423.060	300.530.304
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		243.830.478	315.005.764
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		243.830.478	190.018.264
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	124.987.500
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		2.703.134.010.949	2.616.389.851.342
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý -t/hợp	Số đầu năm-t/hợp
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.033.127.774.334	1.606.308.701.373
1. TSCĐ hữu hình	221		2.032.757.955.108	1.605.749.672.537
- Nguyên giá	222		2.129.409.633.086	1.699.808.531.609
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(96.651.677.978)	(94.058.859.072)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		369.819.226	559.028.836
- Nguyên giá	228		2.222.016.050	2.222.016.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.852.196.824)	(1.662.987.214)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		666.793.542.909	1.006.684.343.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		666.793.542.909	1.006.684.343.364
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		212.693.706	396.806.605
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		212.693.706	396.806.605
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
Tổng cộng tài sản (280=100+200)	280		2.799.766.660.941	2.703.482.275.434
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		50.486.751.964	44.861.212.428
I. Nợ ngắn hạn	310		49.631.004.297	44.005.464.761
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		24.750.751.889	21.809.127.770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.170.966.276	939.014.076
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		956.439.362	1.100.209.287
5. Phải trả người lao động	315		134.104.807	10.868.718.894

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý -t/hợp	Số đầu năm-t/hợp
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng dài hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		604.044.196	942.924.806
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		1.084.561.781	1.085.041.781
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.930.135.986	7.260.428.147
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		855.747.667	855.747.667
1. Phải trả người bán dài hạn	331		260.967.200	260.967.200
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	336		-	-
6. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	338		40.000.000	40.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		554.780.467	554.780.467
D. Vốn chủ sở hữu (400=411+412+413+...+418+419+420)	400		2.749.279.908.977	2.658.621.063.006
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		655.893.456.506	655.893.456.506
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		655.893.456.506	655.893.456.506
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.084.125.507.043	1.996.269.681.410
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.260.945.428	6.457.925.090
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		6.457.925.090	(10.278.460)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		2.803.020.338	6.468.203.550
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 +400)	440		2.799.766.660.941	2.703.482.275.434

Củ Chi, ngày 14 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC







Huỳnh Thị Thanh Vân

Trần Thị Tuyết Nhung

Phạm Văn Nhiên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý -t/hợp	Số đầu năm-t/hợp
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150+160)	100		74.018.966.366	62.863.494.546
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51.560.651.244	37.657.892.453
1. Tiền	111		7.856.551.410	8.970.241.131
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.704.099.834	28.687.651.322
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.660.303.164	2.553.074.054
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.660.303.164	2.553.074.054
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.346.758.420	22.036.991.971
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.414.623.049	21.036.715.201
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		437.100.001	222.814.001
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.037.450.014	1.319.877.413
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(542.414.644)	(542.414.644)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		5.207.423.060	300.530.304
1. Hàng tồn kho	141		5.207.423.060	300.530.304
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		243.830.478	315.005.764
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		243.830.478	190.018.264
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		0	124.987.500
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		2.036.340.468.040	1.609.705.507.978
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý -t/hợp	Số đầu năm-t/hợp
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		2.033.127.774.334	1.606.308.701.373
1. TSCĐ hữu hình	221		2.032.757.955.108	1.605.749.672.537
- Nguyên giá	222		2.129.308.634.086	1.699.707.532.609
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(96.550.678.978)	(93.957.860.072)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		369.819.226	559.028.836
- Nguyên giá	228		2.222.016.050	2.222.016.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.852.196.824)	(1.662.987.214)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		212.693.706	396.806.605
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		212.693.706	396.806.605
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
Tổng cộng tài sản (280=100+200)	280		2.110.359.434.406	1.672.569.002.524
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		35.576.721.149	28.577.783.466
I. Nợ ngắn hạn	310		34.720.973.482	27.722.035.799
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.840.721.074	5.525.698.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.170.966.276	939.014.076
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		956.439.362	1.100.209.287
5. Phải trả người lao động	315		134.104.807	10.868.718.894
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý -t/hợp	Số đầu năm-t/hợp
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng dài hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		604.044.196	942.924.806
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		1.084.561.781	1.085.041.781
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.930.135.986	7.260.428.147
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		855.747.667	855.747.667
1. Phải trả người bán dài hạn	331		260.967.200	260.967.200
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
3. Chi phí phải trả dài hạn	334			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	336			
6. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
7. Phải trả dài hạn khác	338		40.000.000	40.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
9. Trái phiếu chuyển đổi	340			
10. Cổ phiếu ưu đãi	341			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		554.780.467	554.780.467
D. Vốn chủ sở hữu (400=411+412+413+...+418+419+420)	400		2.074.782.713.257	1.643.991.219.058
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		655.893.456.506	655.893.456.506
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		655.893.456.506	655.893.456.506
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.409.628.311.323	981.639.837.462
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.260.945.428	6.457.925.090
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		6.457.925.090	(10.278.460)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		2.803.020.338	6.468.203.550
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 +400)	440		2.110.359.434.406	1.672.569.002.524

Củ Chi, ngày 17 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

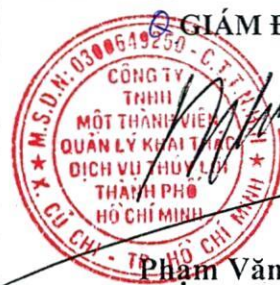




Huỳnh Thị Thanh Vân

Trần Thị Tuyết Nhung

GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Nhiên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (BQL)

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		22.613.683.626	24.228.929.546
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.136.135.548	13.540.279.138
1. Tiền	111		12.136.135.548	13.540.279.138
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.477.548.078	10.688.650.408
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.749.062.956	9.972.487.734
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		728.485.122	716.162.674
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160			
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		666.793.542.909	1.006.684.343.364
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220			
1. TSCĐ hữu hình	221			
- Nguyên giá	222		100.999.000	100.999.000

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(100.999.000)	(100.999.000)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		666.793.542.909	1.006.684.343.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		666.793.542.909	1.006.684.343.364
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, phụ tùng thay thế: dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		689.407.226.535	1.030.913.272.910
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		14.910.030.815	16.283.428.962
I. Nợ ngắn hạn	310		14.910.030.815	16.283.428.962
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.910.030.815	16.283.428.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			

1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn (*)	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)	400		674.497.195.720	1.014.629.843.948
1. Vốn góp chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		674.497.195.720	1.014.629.843.948
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	420A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		689.407.226.535	1.030.913.272.910

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Huỳnh Thị Thanh Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Trần Thị Tuyết Nhung

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2016

Q. GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Văn Nhiên

CÔNG TY TNHH MTV QLKTĐV THỦY LỢI TP.HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ : Số 41 Phan Văn Khải, Ấp Trạm Bơm, Xã Cù Chi, TP.HCM
Mã số thuế: 0300949250

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TH)

Kỳ kế toán từ ngày: 01/01/2026 đến ngày: 30/06/2026

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		47.783.516.628	125.814.580.513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		47.783.516.628	125.814.580.513
4. Giá vốn hàng bán	11		37.990.360.115	105.490.979.620
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		9.793.156.513	20.323.600.893
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		854.019.199	1.626.555.680
8. Chi phí tài chính	23		0	27.020.772
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25		191.434.120	717.230.532
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.196.785.762	14.714.825.876
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22- (23+25+26))	30		3.258.955.830	6.491.079.393
12. Thu nhập khác	31		244.819.593	1.477.982.670
13. Chi phí khác	32		0	38.457.268
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		244.819.593	1.439.525.402
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.503.775.423	7.930.604.795
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		700.755.085	1.462.401.245
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.803.020.338	6.468.203.550
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Cù chi, ngày 17 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC



Huỳnh Thị Thanh Vân

Trần Thị Tuyết Nhung

Phạm Văn Nhiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (KD)
Kỳ kế toán từ ngày: 01/01/2026 đến ngày: 30/06/2026

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13.843.924.429	36.350.982.473
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		13.843.924.429	36.350.982.473
4. Giá vốn hàng bán	11		9.827.150.641	27.530.320.283
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		4.016.773.788	8.820.662.190
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		854.019.199	1.626.555.680
8. Chi phí tài chính	23			27.020.772
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25		191.434.120	717.230.532
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.401.894.757	4.404.651.462
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		3.277.464.110	5.298.315.104
12. Thu nhập khác	31		226.311.313	1.407.903.670
13. Chi phí khác	32			28.977.268
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		226.311.313	1.378.926.402
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.503.775.423	6.677.241.506
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		700.755.085	1.193.240.428
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.803.020.338	5.484.001.078
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cù Chi, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Q. GIÁM ĐỐC

Huỳnh Thị Thanh Vân

Trần Thị Tuyết Nhung



Phạm Văn Nhiên

CÔNG TY TNHH MTV QLKTĐV THỦY LỢI TP.HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ : Số 41 Phan Văn Khải, Ấp Trạm Bơm, Xã Cù Chi, TP.HCM
Mã số thuế: 0300949250

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (QLKT)
Kỳ kế toán từ ngày: 01/01/2026 đến ngày: 30/06/2026

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		33.939.592.199	89.463.598.040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		33.939.592.199	89.463.598.040
4. Giá vốn hàng bán	11		28.163.209.474	77.960.659.337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		5.776.382.725	11.502.938.703
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22			
8. Chi phí tài chính	23			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.794.891.005	10.310.174.414
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		(18.508.280)	1.192.764.289
12. Thu nhập khác	31		18.508.280	70.079.000
13. Chi phí khác	32			9.480.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		18.508.280	60.599.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		0	1.253.363.289
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			269.160.817
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			984.202.472
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Củ chi, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Q. GIÁM ĐỐC

Huỳnh Thị Thanh Vân

Trần Thị Tuyết Nhung



Phạm Văn Nhiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày: 01/01/2026 đến ngày: 30/06/2026

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.503.775.423	7.930.604.795
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.290.428.516	2.928.777.415
- Các khoản dự phòng	03		-480.000	(847.370.808)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(858.108.290)	(1.618.369.230)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.935.615.649	8.393.642.172
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.807.721.051	15.219.406.168
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.906.892.756)	(156.716.561)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.316.454.759	(4.319.146.843)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		130.300.685	1.163.859.009
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(680.000.000)	(1.272.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		134.060.000	767.163.658
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.464.352.161)	(5.478.278.887)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.272.907.227	14.317.928.716
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-121.027.616	(911.744.891)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.089.091	20.790.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		746.790.089	1.523.648.664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		629.851.564	3.632.694.591
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		13.902.758.791	17.950.623.307
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.657.892.453	19.707.269.146
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		51.560.651.244	37.657.892.453

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Thị Thanh Vân

Trần Thị Tuyết Nhung

Cử chỉ ngày 17 tháng 07 năm 2026

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
THHH
MỘT THÀNH VIÊN
QUẢN LÝ KHAI HÁC
DỊCH VỤ THỦY LỢI
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
TP. HỒ CHÍ MINH
Phạm Văn Nhiên

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ NGÀY: 01-01-2026 ĐẾN NGÀY: 30-06-2026

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	72.020.628		2.367.475.576	2.401.090.209	38.405.995	
1111	Tiền mặt Việt Nam	72.020.628		2.367.475.576	2.401.090.209	38.405.995	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	8.898.220.503		76.519.576.411	77.599.651.499	7.818.145.415	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	8.898.220.503		76.519.576.411	77.599.651.499	7.818.145.415	
11211	Tiền VND gửi ngân hàng nông nghiệp	8.209.562.405		73.856.761.549	75.150.261.453	6.916.062.501	
1121BIDV	Tiền VND gửi ngân hàng BIDV	688.658.098		2.662.814.862	2.449.390.046	902.082.914	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31.240.725.376		15.123.677.622		46.364.402.998	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	31.240.725.376		15.123.677.622		46.364.402.998	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	28.687.651.322		15.016.448.512		43.704.099.834	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	2.553.074.054		107.229.110		2.660.303.164	
131	Phải thu khách hàng	21.036.715.201	939.014.076	50.637.551.389	75.491.595.741	13.414.623.049	18.170.966.276
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	21.036.715.201	939.014.076	50.637.551.389	75.491.595.741	13.414.623.049	18.170.966.276
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động SXKD	21.036.715.201	939.014.076	50.637.551.389	75.491.595.741	13.414.623.049	18.170.966.276
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.169.567.548	1.169.567.548		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			1.169.567.548	1.169.567.548		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			1.169.567.548	1.169.567.548		
138	Phải thu khác	610.053.831	35.167.963	438.591.698	944.715.982	103.929.547	35.167.963
1388	Phải thu khác	610.053.831	35.167.963	438.591.698	944.715.982	103.929.547	35.167.963
13881	Phải thu ngắn hạn khác	610.053.831	35.167.963	438.591.698	944.715.982	103.929.547	35.167.963
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	610.053.831	35.167.963	438.591.698	944.715.982	103.929.547	35.167.963
1388111	Phải thu người lao động	609.741.412	30.167.963	435.591.698	943.349.860	101.983.250	30.167.963
1388118	Phải thu ngắn hạn HĐ SXKD khác	312.419	5.000.000	3.000.000	1.366.122	1.946.297	5.000.000
141	Tạm ứng	125.928.644		301.450.000	202.374.000	225.004.644	
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	125.928.644		301.450.000	202.374.000	225.004.644	
152	Nguyên liệu, vật liệu	142.544.196		19.600.000	135.074.196	27.070.000	

A	B	1	2	3	4	5	6
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	142.544.196		0	130.664.196	11.880.000	
1523	Nhiên liệu			19.600.000	4.410.000	15.190.000	
153	Công cụ, dụng cụ			179.563.976	9.417.150	170.146.826	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế			179.563.976	9.417.150	170.146.826	
154	Chi phí SXKD dở dang	157.986.108		41.796.583.031	36.944.362.905	5.010.206.234	
1541	Chi phí dở dang -SXKD	157.986.108		9.430.374.838	8.781.153.431	807.207.515	
1541CC	Chi phí dở dang SXKD-Công cụ			125.804.264	125.804.264		
1541MTC	Chi phí dở dang SXKD-Máy thi công	157.986.108		493.877.074	94.449.074	557.414.108	
1541NC	Chi phí dở dang SXKD-Nhân công			867.802.800	867.802.800		
1541QL	Chi phí dở dang SXKD-Quản lý			2.012.440.552	2.002.371.552	10.069.000	
1541TL	Chi phí dở dang SXKD-Tiền lương			1.991.274.775	1.991.274.775		
1541TS	Chi phí dở dang SXKD-Tài sản			776.336.227	776.336.227		
1541VT	Chi phí dở dang SXKD-Vật tư			3.162.839.146	2.923.114.739	239.724.407	
1542	Chi phí dở dang -qlkt			32.366.208.193	28.163.209.474	4.202.998.719	
1542CC	Chi phí dở dang -qlkt-Công cụ			268.239.269	268.239.269		
1542MTC	Chi phí dở dang -qlkt-Máy thi công			8.000.000	8.000.000		
1542QL	Chi phí dở dang -qlkt-Quản lý			15.816.121.539	11.613.122.820	4.202.998.719	
1542TL	Chi phí dở dang -qlkt-Tiền lương			15.597.225.523	15.597.225.523		
1542TS	Chi phí dở dang -qlkt-Tài sản			189.960.863	189.960.863		
1542VT	Chi phí dở dang -qlkt-Vật tư			486.660.999	486.660.999		
156	Hàng hóa			1.045.997.210	1.045.997.210		
1561	Giá mua hàng hóa			1.045.997.210	1.045.997.210		
211	Tài sản cố định hữu hình	1.695.299.972.425		429.601.101.477		2.124.901.073.902	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	24.987.364.241				24.987.364.241	
2111CI	Nhà cửa, vật kiến trúc-QLKT	3.961.872.518				3.961.872.518	
2111KD	Nhà cửa, vật kiến trúc-SXKD	21.025.491.723				21.025.491.723	
2112	Máy móc, thiết bị	57.157.727.490		1.572.637.616		58.730.365.106	
2112CI	Máy móc, thiết bị-QLKT	11.756.579.288		1.491.600.000		13.248.179.288	
2112KD	Máy móc, thiết bị-SXKD	45.401.148.202		81.037.616		45.482.185.818	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10.510.631.766				10.510.631.766	
2113CI	Phương tiện vận tải, truyền dẫn -QLKT	9.237.571.550				9.237.571.550	
2113KD	Phương tiện vận tải, truyền dẫn-SXKD	1.273.060.216				1.273.060.216	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4.536.901.743		39.990.000		4.576.891.743	
2114CI	Thiết bị, dụng cụ quản lý-QLKT	3.960.484.409		39.990.000		4.000.474.409	
2114KD	Thiết bị, dụng cụ quản lý-SXKD	576.417.334				576.417.334	

A	B	1	2	3	4	5	6
2118	Tài sản cố định khác	1.598.107.347.185		427.988.473.861		2.026.095.821.046	
2118CI	Tài sản cố định khác-QLKT	1.597.944.641.505		427.988.473.861		2.025.933.115.366	
2118KD	Tài sản cố định khác-SXKD	162.705.680				162.705.680	
213	TSCĐ vô hình	2.222.016.050				2.222.016.050	
2131	Quyền sử dụng đất	225.963.000				225.963.000	
2131KD	Quyền sử dụng đất-SXKD	225.963.000				225.963.000	
2135	Phần mềm máy tính	1.462.123.300				1.462.123.300	
2135CI	Phần mềm máy tính-QLKT	1.462.123.300				1.462.123.300	
2138	TSCĐ vô hình khác	533.929.750				533.929.750	
2138KD	TSCĐ vô hình khác-SXKD	533.929.750				533.929.750	
214	Hao mòn tài sản cố định		95.620.847.286	0	2.782.028.516		98.402.875.802
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		93.957.860.072	0	2.592.818.906		96.550.678.978
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		19.648.461.618	0	457.534.374		20.105.995.992
21411CI	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc-QLKT		3.194.836.243	0	37.738.830		3.232.575.073
21411KD	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc-SXKD		16.453.625.375	0	419.795.544		16.873.420.919
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		55.332.660.711	0	1.942.848.233		57.275.508.944
21412CI	Hao mòn máy móc, thiết bị-QLKT		11.749.127.116	0	1.499.052.172		13.248.179.288
21412KD	Hao mòn máy móc, thiết bị-SXKD		43.583.533.595	0	443.796.061		44.027.329.656
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		9.520.159.222	0	144.620.688		9.664.779.910
21413CI	Hao mòn phương tiện vận tải-QLKT		9.055.834.347	0	90.625.002		9.146.459.349
21413KD	Hao mòn phương tiện vận tải-SXKD		464.324.875	0	53.995.686		518.320.561
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		4.293.872.841	0	47.815.611		4.341.688.452
21414CI	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý-QLKT		3.808.705.507	0	47.815.611		3.856.521.118
21414KD	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý -SXKD		485.167.334				485.167.334
21418	Hao mòn TSCĐ khác		5.162.705.680				5.162.705.680
21418CI	Hao mòn TSCĐ khác-QLKT		5.000.000.000				5.000.000.000
21418KD	Hao mòn TSCĐ khác-SXKD		162.705.680				162.705.680
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		1.662.987.214	0	189.209.610		1.852.196.824
21431	Khấu hao quyền sử dụng đất		225.963.000				225.963.000
21431KD	Khấu hao quyền sử dụng đất-SXKD		225.963.000				225.963.000
21435	Khấu hao phần mềm kế toán		36.000.000				36.000.000
21435CI	Khấu hao phần mềm kế toán-QLKT		36.000.000				36.000.000
21438	Khấu hao TSCĐ vô hình khác		1.401.024.214	0	189.209.610		1.590.233.824
21438CI	Khấu hao TSCĐ vô hình khác-QLKT		905.159.045	0	184.209.612		1.089.368.657
21438KD	Khấu hao TSCĐ vô hình khác-SXKD		495.865.169	0	4.999.998		500.865.167

A	B	1	2	3	4	5	6
216	Tài sản hạ tầng giao thông, thủy lợi	4.407.560.184				4.407.560.184	
2166	Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	4.407.560.184				4.407.560.184	
228	Đầu tư khác	3.000.000.000				3.000.000.000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.000.000.000				3.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		542.414.644				542.414.644
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		542.414.644				542.414.644
242	Chi phí chờ phân bổ	586.824.869		340.061.441	470.362.126	456.524.184	
2425	Chi phí trả trước ngắn hạn	190.018.264		298.125.960	244.313.746	243.830.478	
2425CI	Chi phí trả trước ngắn hạn khác-QLKT	98.040.309		211.175.960	117.539.877	191.676.392	
2425KD	Chi phí trả trước ngắn hạn khác-SXKD	91.977.955		86.950.000	126.773.869	52.154.086	
2428	Chi phí trả trước dài hạn khác	396.806.605		41.935.481	226.048.380	212.693.706	
2428CI	Chi phí trả trước dài hạn khác-QLKT	322.408.083		28.324.370	196.129.019	154.603.434	
2428KD	Chi phí trả trước dài hạn khác-SXKD	74.398.522		13.611.111	29.919.361	58.090.272	
331	Phải trả cho người bán	222.814.001	5.786.666.008	20.859.930.663	24.960.666.929	437.100.001	10.101.688.274
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	222.814.001	5.525.698.808	20.859.930.663	24.960.666.929	437.100.001	9.840.721.074
33111	Phải trả ngắn hạn người bán: hoạt động SXKD	222.814.001	5.525.698.808	20.859.930.663	24.960.666.929	437.100.001	9.840.721.074
3312	Phải trả dài hạn người bán		260.967.200				260.967.200
33121	Phải trả dài hạn người bán: hoạt động SXKD		260.967.200				260.967.200
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	124.987.500	1.100.209.287	5.119.255.995	5.100.473.570		956.439.362
3331	Thuế GTGT phải nộp		387.749.040	3.279.718.294	3.441.965.213		549.995.959
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		387.749.040	3.279.718.294	3.441.965.213		549.995.959
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		367.345.164	680.000.000	700.755.085		388.100.249
3335	Thuế thu nhập cá nhân		345.115.083	763.040.301	436.268.372		18.343.154
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	124.987.500		396.497.400	521.484.900		
33371	Thuế nhà đất			2.889.900	2.889.900		
33372	Tiền thuê đất	124.987.500		393.607.500	518.595.000		
334	Phải trả người lao động		10.868.718.894	32.743.001.840	22.008.387.753		134.104.807
3341	Phải trả công nhân viên		10.694.677.350	32.097.402.271	21.536.829.728		134.104.807
3342	Phải trả lương hội đồng thành viên		174.041.544	645.599.569	471.558.025		
338	Phải trả, phải nộp khác	583.894.938	895.256.843	12.924.830.748	12.468.829.253	708.515.823	563.876.233
3382	Kinh phí công đoàn			316.176.872	380.506.455		64.329.583
3383	Bảo hiểm xã hội			4.851.081.610	4.851.081.610		
3384	Bảo hiểm y tế			856.073.584	856.073.584		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			380.476.946	380.476.946		
3387	Doanh thu chờ phân bổ			1.318.896.048	1.318.896.048		

A	B	1	2	3	4	5	6
3388	Phải trả, phải nộp khác	583.894.938	895.256.843	5.202.125.688	4.681.794.610	708.515.823	499.546.650
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	583.894.938	895.256.843	5.202.125.688	4.681.794.610	708.515.823	499.546.650
338811	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HĐ SXKD	583.894.938	895.256.843	5.202.125.688	4.681.794.610	708.515.823	499.546.650
338811CT	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HĐ SXKD-CT		20.500.000				20.500.000
338811K	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HĐ SXKD-K	583.894.938	874.756.843	5.202.125.688	4.681.794.610	708.515.823	479.046.650
344	Nhận ký quỹ, ký cược		52.500.000	7.500.000			45.000.000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		12.500.000	7.500.000			5.000.000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược: dài hạn		40.000.000				40.000.000
352	Dự phòng phải trả		1.085.041.781	480.000			1.084.561.781
3521	Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.085.041.781	480.000			1.084.561.781
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.260.428.147	3.464.352.161	134.060.000		3.930.135.986
3531	Quỹ khen thưởng		3.663.672.942	2.603.765.120	54.060.000		1.113.967.822
3532	Quỹ phúc lợi		3.596.755.205	800.587.041	20.000.000		2.816.168.164
3534	Quỹ thưởng của ban quản lý điều hành công ty			60.000.000	60.000.000		
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		554.780.467				554.780.467
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		554.780.467				554.780.467
411	Nguồn vốn kinh doanh		1.633.125.733.784	0	427.988.473.861		2.061.114.207.645
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		655.893.456.506				655.893.456.506
41111	Vốn đầu tư của Nhà nước		655.893.456.506				655.893.456.506
4118	Vốn khác		977.232.277.278	0	427.988.473.861		1.405.220.751.139
421	Lợi nhuận chưa phân phối	10.278.460	6.468.203.550	6.468.203.550	9.271.223.888		9.260.945.428
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	10.278.460		0	6.468.203.550		6.457.925.090
4211CI	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước-QLKT			0	984.202.472		984.202.472
4211KD	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước-SXKD	10.278.460		0	5.484.001.078		5.473.722.618
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		6.468.203.550	6.468.203.550	2.803.020.338		2.803.020.338
4212CI	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay-QLKT		984.202.472	984.202.472			
4212KD	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay-SXKD		5.484.001.078	5.484.001.078	2.803.020.338		2.803.020.338
467	Nguồn kinh phí đã hình thành TSHTGT-TL		4.407.560.184				4.407.560.184
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			47.783.516.628	47.783.516.628		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			12.525.028.381	12.525.028.381		
51111	Doanh thu bán hàng hóa - Nội địa			12.525.028.381	12.525.028.381		
51111KD	Doanh thu bán hàng hóa - SXKD			12.525.028.381	12.525.028.381		
5118	Doanh thu khác			35.258.488.247	35.258.488.247		
51181CI	Doanh thu khác-QLKT			33.939.592.199	33.939.592.199		
51181KD	Doanh thu khác-SXKD			1.318.896.048	1.318.896.048		

A	B	1	2	3	4	5	6
515	Doanh thu hoạt động tài chính			854.019.199	854.019.199		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			854.019.199	854.019.199		
621	Chi phí NVL trực tiếp			3.253.289.990	3.253.289.990		
621CI	Chi phí NVL trực tiếp-QLKT			102.057.652	102.057.652		
621KD	Chi phí NVL trực tiếp-SXKD			3.151.232.338	3.151.232.338		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			867.802.800	867.802.800		
6222	Chi phí nhân công thuê ngoài			867.802.800	867.802.800		
6222KD	Chi phí nhân công thuê ngoài-SXKD			867.802.800	867.802.800		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			813.537.401	813.537.401		
6232	Chi phí vật liệu			311.660.327	311.660.327		
6232CI	Chi phí vật liệu-QLKT			311.660.327	311.660.327		
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài			501.877.074	501.877.074		
6237CI	Chi phí dịch vụ mua ngoài-QLKT			8.000.000	8.000.000		
6237KD	Chi phí dịch vụ mua ngoài-SXKD			493.877.074	493.877.074		
627	Chi phí sản xuất chung			36.874.012.617	36.874.012.617		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			22.753.681.674	22.753.681.674		
6271CI	Chi phí nhân viên phân xưởng - QLKT			20.334.293.445	20.334.293.445		
6271KD	Chi phí nhân viên phân xưởng-SXKD			2.419.388.229	2.419.388.229		
6272	Chi phí vật liệu			84.549.828	84.549.828		
6272CI	Chi phí vật liệu-QLKT			72.943.020	72.943.020		
6272KD	Chi phí vật liệu-SXKD			11.606.808	11.606.808		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			394.043.533	394.043.533		
6273CI	Chi phí dụng cụ sản xuất-QLKT			268.239.269	268.239.269		
6273KD	Chi phí dụng cụ sản xuất-SXKD			125.804.264	125.804.264		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			966.297.090	966.297.090		
6274CI	Chi phí khấu hao TSCĐ-QLKT			189.960.863	189.960.863		
6274KD	Chi phí khấu hao TSCĐ-Kinh doanh			776.336.227	776.336.227		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			366.910.870	366.910.870		
6277CI	Chi phí dịch vụ mua ngoài-QLKT			358.871.784	358.871.784		
6277KD	Chi phí dịch vụ mua ngoài-SXKD			8.039.086	8.039.086		
6278	Chi phí bằng tiền khác			12.308.529.622	12.308.529.622		
6278CI	Chi phí bằng tiền khác-QLKT			10.732.241.610	10.732.241.610		
6278CI1	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-XNCC			316.856.084	316.856.084		
6278CI2	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-XNTĐ			81.348.940	81.348.940		
6278CI3	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-XNHM			145.324.216	145.324.216		

A	B	1	2	3	4	5	6
6278CI4	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-XNNRT			104.984.140	104.984.140		
6278CIQL	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-CPQL			10.083.728.230	10.083.728.230		
6278KD	Chi phí bằng tiền khác-SXKD			1.576.288.012	1.576.288.012		
6278KD1	Chi phí bằng tiền khác-SXKD-XNCC			1.872.100	1.872.100		
6278KD7	Chi phí bằng tiền khác-SXKD-KCN			1.558.848.473	1.558.848.473		
6278KDQL	Chi phí bằng tiền khác-SXKD-CPQL			15.567.439	15.567.439		
632	Giá vốn hàng bán			37.990.360.115	37.990.360.115		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			37.990.360.115	37.990.360.115		
6321CI	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm-QLKT			28.163.209.474	28.163.209.474		
6321KD	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm-SXKD			9.827.150.641	9.827.150.641		
641	Chi phí bán hàng			191.434.120	191.434.120		
6411	Chi phí nhân viên			182.503.583	182.503.583		
6411KD	Chi phí nhân viên-SXKD			182.503.583	182.503.583		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			4.202.500	4.202.500		
6412KD	Chi phí vật liệu, bao bì- SXKD			4.202.500	4.202.500		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.533.593	2.533.593		
6417KD	Chi phí dịch vụ mua ngoài-SXKD			2.533.593	2.533.593		
6418	Chi phí bằng tiền khác			2.194.444	2.194.444		
6418KD	Chi phí bằng tiền khác-SXKD			2.194.444	2.194.444		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			7.196.785.762	7.196.785.762		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			5.497.685.848	5.497.685.848		
6421CI	Chi phí nhân viên quản lý-QLKT			4.761.173.798	4.761.173.798		
6421KD	Chi phí nhân viên quản lý-SXKD			736.512.050	736.512.050		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			64.195.351	64.195.351		
6422CI	Chi phí vật liệu quản lý-QLKT			37.461.916	37.461.916		
6422KD	Chi phí vật liệu quản lý-SXKD			26.733.435	26.733.435		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			76.318.593	76.318.593		
6423CI	Chi phí đồ dùng văn phòng -QLKT			45.429.627	45.429.627		
6423KD	Chi phí đồ dùng văn phòng-SXKD			30.888.966	30.888.966		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			324.131.426	324.131.426		
6424CI	Chi phí khấu hao TSCĐ-QLKT			177.880.364	177.880.364		
6424KD	Chi phí khấu hao TSCĐ -Kinh doanh			146.251.062	146.251.062		
6425	Thuế, phí và lệ phí			2.889.900	2.889.900		
6425CI	Thuế, phí và lệ phí-QLKT			1.742.400	1.742.400		
6425KD	Thuế, phí và lệ phí-SXKD			1.147.500	1.147.500		

A	B	1	2	3	4	5	6
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			100.745.506	100.745.506		
6427CI	Chi phí dịch vụ mua ngoài-QLKT			88.372.322	88.372.322		
6427KD	Chi phí dịch vụ mua ngoài-SXKD			12.373.184	12.373.184		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.130.819.138	1.130.819.138		
6428CI	Chi phí bằng tiền khác-QLKT			682.830.578	682.830.578		
6428CIK	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-Khác			682.830.578	682.830.578		
6428KD	Chi phí bằng tiền khác-SXKD			447.988.560	447.988.560		
6428KDK	Chi phí bằng tiền khác-SXKD-CPQL khác			447.988.560	447.988.560		
711	Thu nhập khác			244.819.593	244.819.593		
7112	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ			4.089.091	4.089.091		
7112KD	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ-SXKD			4.089.091	4.089.091		
7113	Thu nhập khác			240.730.502	240.730.502		
7113CI	Thu nhập khác -QLKT			18.508.280	18.508.280		
7113KD	Thu nhập khác-SXKD			222.222.222	222.222.222		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			700.755.085	700.755.085		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			700.755.085	700.755.085		
82111	Chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế TNDN			700.755.085	700.755.085		
911	Xác định kết quả kinh doanh			48.882.355.420	48.882.355.420		
9111	Xác định kết quả kinh doanh			48.882.355.420	48.882.355.420		
9111CI	Xác định kết quả kinh doanh-QLKT			33.958.100.479	33.958.100.479		
9111KD	Xác định kết quả kinh doanh-SXKD			14.924.254.941	14.924.254.941		
TỔNG CỘNG:		1.768.742.542.914	1.768.742.542.914	886.781.041.066	886.781.041.066	2.209.304.724.852	2.209.304.724.852

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

[Signature]

Huỳnh Thị Thanh Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần Thị Tuyết Nhung

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]

Phạm Văn Nhiên

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN (BQL)

TỪ NGÀY: 01-01-2026 ĐẾN NGÀY: 30-06-2026

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
112	Tiền gửi không kỳ hạn	13.540.279.138		12.568.053	1.416.711.643	12.136.135.548	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	13.540.279.138		12.568.053	1.416.711.643	12.136.135.548	
1121CDT	Tiền VND gửi ngân hàng nông nghiệp - Ban quản lý	13.127.248.840		12.568.053	1.387.800.513	11.752.016.380	
1121KB	Tiền VND gửi kho bạc - Ban quản lý	413.030.298		0	28.911.130	384.119.168	
211	Tài sản cố định hữu hình	100.999.000				100.999.000	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	100.999.000				100.999.000	
2114CDT	Thiết bị, dụng cụ quản lý-CDT	100.999.000				100.999.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		100.999.000				100.999.000
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		100.999.000				100.999.000
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		100.999.000				100.999.000
21414CDT	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý-CDT		100.999.000				100.999.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1.006.684.343.364		62.400.000	339.953.200.455	666.793.542.909	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	1.006.684.343.364		62.400.000	339.953.200.455	666.793.542.909	
24121CDT	XDCB dở dang: Hệ thống tiêu thoát nước Suối Nhum	109.213.924.931		0	106.644.388.455	2.569.536.476	
24122CDT	XDCB dở dang: Xây dựng 05 cống ngăn triều trên rạch Gò Dưa, rạch Ông Dầu, rạch Đá, rạch Thủ Đức và rạch Cầu Đức Nhỏ - Quận Thủ Đức	233.308.812.000		0	233.308.812.000		
24123CDT	XDCB dở dang: Xây dựng hệ thống thủy lợi ven sông Sài Gòn từ Láng The đến Sông Lu	309.945.187.550				309.945.187.550	
24124CDT	XDCB dở dang: Đề bao ven sông Sài Gòn từ rạch Sơn đến rạch cầu Đen	354.216.418.883		62.400.000		354.278.818.883	
331	Phải trả cho người bán	9.972.487.734	16.283.428.962	1.385.926.200	235.952.831	9.749.062.956	14.910.030.815
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	9.972.487.734	16.283.428.962	1.385.926.200	235.952.831	9.749.062.956	14.910.030.815
3311CDT	Phải trả ngắn hạn người bán: hoạt động CDT	9.972.487.734	16.283.428.962	1.385.926.200	235.952.831	9.749.062.956	14.910.030.815
338	Phải trả, phải nộp khác	716.162.674		12.322.448		728.485.122	
3388	Phải trả, phải nộp khác	716.162.674		12.322.448		728.485.122	
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	716.162.674		12.322.448		728.485.122	

A	B	1	2	3	4	5	6
338811	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HĐ SXKD	716.162.674		12.322.448		728.485.122	
338811CDT	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HĐ SXKD-K (CDT)	716.162.674		12.322.448		728.485.122	
411	Nguồn vốn kinh doanh	150	1.014.629.844.098	340.132.648.378	150	538.765.050	675.035.960.770
4118	Vốn khác	150	1.014.629.844.098	340.132.648.378	150	538.765.050	675.035.960.770
41181CDT	Vốn khác: Nguồn vốn dự án Hệ thống tiêu thoát nước Suối Nhum		108.824.008.076	106.644.665.600			2.179.342.476
41182CDT	Vốn khác: Nguồn vốn dự án Xây dựng 05 cống ngăn triều trên rạch Gò Dưa, rạch Ông Dầu, rạch Đá, rạch Thủ Đức và rạch Cầu Đức Nhỏ		232.788.232.950	233.326.998.000		538.765.050	
41183CDT	Vốn khác: Nguồn vốn dự án Xây dựng hệ thống thủy lợi ven sông Sài Gòn từ Láng The đến Sông Lu		311.576.118.623	146.604.778			311.429.513.845
41184CDT	Vốn khác: Nguồn vốn dự án Đê bao ven sông Sài Gòn từ rạch Sơn đến rạch cầu Đen		361.441.484.449	14.380.000			361.427.104.449
41185CDT	Vốn khác: Nguồn vốn dự án Duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi khu vực Hóc Môn - Bắc Bình Chánh	150		0	150		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			10.487.985	10.487.985		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			6.084.727	6.084.727		
6427CDT	Chi phí dịch vụ mua ngoài-CDT			6.084.727	6.084.727		
6427CDT1	Chi phí dịch vụ mua ngoài-Dịch vụ công cộng			6.084.727	6.084.727		
6428	Chi phí bằng tiền khác			4.403.258	4.403.258		
6428CDT	Chi phí bằng tiền khác-CDT			4.403.258	4.403.258		
6428CDT4	Chi phí dịch vụ mua ngoài-Vật tư văn phòng			4.403.258	4.403.258		
TỔNG CỘNG:		1.031.014.272.060	1.031.014.272.060	341.616.353.064	341.616.353.064	690.046.990.585	690.046.990.585

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Huỳnh Thị Thanh Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Trần Thị Tuyết Nhung

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2026
Q. GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Văn Nhiên

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ
KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI
Địa chỉ: 41 Phan Văn Khải, ấp Trạm Bơm, xã Củ Chi, TP.HCM.
Mã số thuế: 0300649250

Mẫu số B 09-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-
BTC ngày 27/10/2025 của Bộ
trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên nhà nước

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Hoạt động công ích;
- Hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy nông trên địa bàn thành phố; quản lý nước phục vụ dân sinh, kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái;
- Hoạt động kinh doanh khác: thi công xây lắp công trình thủy lợi; dịch vụ cấp nước, thải nước khu dân cư; sản xuất và cung ứng cây giống, kinh doanh vật tư, thiết bị, công cụ và mua bán sản phẩm nông nghiệp ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:
 - + Xí nghiệp Quản lý Khai thác CTTL Củ Chi
 - + Xí nghiệp Quản lý Khai thác CTTL Hóc Môn - Bình Chánh
 - + Xí nghiệp Quản lý Khai thác CTTL Thủ Đức
 - + Xí nghiệp Quản lý Khai thác CTTL Nam Rạch Tra
 - + Xí nghiệp dịch vụ nông nghiệp
 - + Xí nghiệp Cấp Nước
 - + Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

- Số lao động thực tế tại thời điểm 30/6/2026 là 325 người
 - + Người lao động: 318 người
 - + Ban điều hành: 04 người
 - + Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên: 03 người
- Số lao động bình quân tại thời điểm 30/6/2026 là 318,5 người
 - + Người lao động: 312 người
 - + Ban điều hành: 4 người
 - + Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên: 2,5 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam (VND). Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, thực hiện Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh ;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ;

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào đơn vị khác;

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ theo tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể:

+ Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;

+ Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty và đơn vị trực thuộc Công ty hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau;

+ Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán;

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
- + Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.
- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

TSCĐ hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận, lợi ích cố định không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

- Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau. Chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan đến hoạt động SXKD trong nhiều kỳ kế toán, Các khoản chi phí chờ phân bổ khác không thỏa mãn điều kiện là TSCĐ.

- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 6 năm. Các khoản chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ trong khoản thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty;

- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa công ty với các đơn vị trực thuộc công ty, hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau;

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán; cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chờ phân bổ trong kỳ. Gồm các khoản doanh thu nhận trước, các khoản doanh thu chờ phân bổ khác tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

- Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại nhưng thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể; Các khoản dự phòng phải trả ước tính được nhưng có thể chưa xác định được chắc chắn số tiền phải trả (dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp...).

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành tối đa bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp;

+ Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung tài sản từ các dự án hoàn thành được Ủy ban nhân dân Thành phố, cấp có thẩm quyền chuyển giao quản lý sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại có thể là TSCĐ, BĐSĐT, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang... Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản và các quy định của pháp luật.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu..) hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp (nếu có) theo quy định của pháp luật.

22- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

+ Doanh thu bán hàng (bao gồm bán hàng hóa, sản phẩm,...)

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ; Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể đó không tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Đối với các Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thông nhất với khách hàng.

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

+ Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.

+ Doanh thu bán bất động sản đầu tư.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Phản ánh doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở lãi suất thực tế phát sinh từng kỳ.

- Thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty, gồm: thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, CCDC; chênh lệch giữa giá trị hợp lý lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc đã xác định được là không phải trả nợ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền .. của các tổ chức, cá nhân tặng cho công ty (trừ khoản hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quyết định của cấp có thẩm quyền). Các khoản thu nhập khác ...

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí lãi tiền vay.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí sửa chữa tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng, chi phí bằng tiền khác...

- Chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất của bộ phận quản lý, khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị, chi cho lao động nữ, chi cho nghiên cứu, đào tạo, chi phí quản lý khác ...)

27. Nguyên tắc kế toán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối năm (30/06/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
- Tiền mặt	38.405.995	72.020.628
- Tiền gửi không kỳ hạn	7.818.145.415	8.898.220.503
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền	43.704.099.834	28.687.651.322
Cộng	51.560.651.244	37.657.892.453

- Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn:

Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn	Cuối năm (30/06/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
- Tiền VND gửi ngân hàng Nông nghiệp & PTNT	6.916.062.501	8.209.562.405
- Tiền VND gửi ngân hàng BIDV	902.082.914	688.658.098
Cộng	7.818.145.415	8.898.220.503

- Thuyết minh chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền của doanh nghiệp (chi tiết từng loại chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).

Chi tiết số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền	Cuối năm (30/06/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
- Tiền VND gửi ngân hàng Nông nghiệp & PTNT, kỳ hạn	43.000.000.000	28.000.000.000

01 tháng		
- Tiền VND gửi ngân hàng BIDV, kỳ hạn 01 tháng	704.099.834	687.651.322
Cộng	43.704.099.834	28.687.651.322

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm (30/06/2026)			Đầu năm (01/01/2026)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu	...	...	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...	...	...

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:

- + Về số lượng
- + Về giá trị.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chỉ tiêu	Cuối năm (30/06/2026)			Đầu năm (01/01/2026)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	2.116.000.000	2.660.303.164	0	2.116.000.000	2.553.074.054	0
+ Tiền gửi có kỳ hạn	2.116.000.000	2.660.303.164		2.116.000.000	2.553.074.054	
+ Trái phiếu		.				
+ Cho vay			...	...	...	...
+ Các khoản đầu tư khác			...	...	...	...
- Dài hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Trái phiếu						
+ Cho vay			...	...	...	...
+ Các khoản đầu tư khác						
Cộng	2.116.000.000	2.660.303.164	0	2.116.000.000	2.553.074.054	0

- Thuyết minh về lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm (30/06/2026)			Đầu năm (01/01/2026)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng

- Đầu tư vào công ty con	...	...	...	...	...	...
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		...	...	...	...	...
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.000.000.000	3.000.000.000	...	3.000.000.000	3.000.000.000	...
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	0	3.000.000.000	3.000.000.000	0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ, tình trạng của các hợp đồng BCC trong kỳ.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết và BCC trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý và giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thì giải trình rõ lý do.

- Căn cứ xác định giá trị TSCĐ vô hình như quyền sở hữu trí tuệ,... khi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết.

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm (30/06/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.414.623.049	21.036.715.201
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	10.092.328.772	16.728.528.136
+ Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông	6.297.005.772	6.375.749.436
+ Sở Nông nghiệp và Môi trường (đặt hàng cung cấp sản phẩm DV công ích thủy lợi)		6.557.455.700
+ Trung tâm phát triển hạ tầng kỹ thuật Thành phố Thủ Đức (đặt hàng cung cấp sản phẩm DV công ích thủy lợi năm 2025)	3.795.323.000	3.795.323.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.322.294.277	4.308.187.065
b- Phải thu của khách hàng dài hạn		
c- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Cộng	13.414.623.049	21.036.715.201

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm (30/06/2026)		Đầu năm (01/01/2026)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	1.037.450.014	12.414.644	1.319.877.413	12.414.644
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	...	...	...	...
- Phải thu của người lao động	101.983.250	...	609.741.412	...
- Ký cược, ký quỹ		...		...
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ		...		...
- Các khoản chi hộ	225.004.644	12.414.644	125.928.644	12.414.644
- Phải thu khác	710.462.120	...	584.207.357	...
b. Dài hạn	0	0	0	0

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	...	...	...	...
- Phải thu của người lao động	...	...	...	...
- Ký cược, ký quỹ	...	...	...	...
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ	...	...	...	...
- Các khoản chi hộ	...	...	...	...
- Phải thu khác	...	...	...	...
c. Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	1.037.450.014	12.414.644	1.319.877.413	12.414.644

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	Cuối năm (30/06/2026)		Đầu năm (01/01/2026)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) Tài sản cố định				
d) Tài sản khác				
Cộng				

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm (30/06/2026)			Đầu năm (01/01/2026)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ phải thu nhưng không có khả năng thu hồi nên công ty không được ghi nhận doanh thu.

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm (30/06/2026)		Đầu năm (01/01/2026)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường			...	...
- Nguyên liệu, vật liệu	27.070.000		142.544.196	
- Công cụ, dụng cụ	170.146.826		...	

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.010.206.234		157.986.108	
- Sản phẩm			...	...
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán			...	...
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế			...	...
Cộng	5.207.423.060		300.530.304	

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm (30/06/2026)		Đầu năm (01/01/2026)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			...	...
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB				
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ			...	...
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng				

- Chi tiết cho từng công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản hạ tầng GTTL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	24.987.364.241	57.157.727.490	10.510.631.766	4.536.901.743	1.598.107.347.185	4.407.560.184	1.699.707.532.609
- Mua trong năm		81.037.616		39.990.000			121.027.616
- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng khác		1.491.600.000			427.988.473.861		429.480.073.861
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	24.987.364.241	58.730.365.106	10.510.631.766	4.576.891.743	2.026.095.821.046	4.407.560.184	2.129.308.634.086
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	19.648.461.618	55.332.660.711	9.520.159.222	4.293.872.841	5.162.705.680	0	93.957.860.072

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản hạ tầng GTTL	Tổng cộng
- Khấu hao trong năm	457.534.374	1.942.848.233	144.620.688	47.815.611		0	2.592.818.906
- Tăng khác							0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	20.105.995.992	57.275.508.944	9.664.779.910	4.341.688.452	5.162.705.680	0	96.550.678.978
Giá trị còn lại của TSCĐ							
- Tại ngày đầu năm	5.338.902.623	1.825.066.779	990.472.544	243.028.902	1.592.944.641.505	4.407.560.184	1.605.749.672.537
- Tại ngày cuối năm	4.881.368.249	1.454.856.162	845.851.856	235.203.291	2.020.933.115.366	4.407.560.184	2.032.757.955.108

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Thuyết minh về cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc (nếu có);
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.
- TSCĐ cuối năm chờ thanh lý.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	225.963.000			1.561.123.300	434.929.750	2.222.016.050
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	225.963.000			1.561.123.300	434.929.750	2.222.016.050
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	225.963.000			1.040.159.045	396.865.169	1.662.987.214
- Khấu hao trong năm				184.209.612	4.999.998	189.209.610
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	225.963.000			1.224.368.657	401.865.167	1.852.196.824
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	520.964.255	38.064.581	559.028.836
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	336.754.643	33.064.583	369.819.226

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thay đổi phương pháp khấu hao;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên.

12- Tài sản sinh học:

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối năm (30/06/2026)		Đầu năm (01/01/2026)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần			...	...
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn			...	...
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2	...	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối năm				

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2026)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (30/06/2026)
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2026)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (30/06/2026)
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.
- Thuyết minh chi tiết danh mục các BĐSĐT đang hiện hữu và đã thanh lý/ nhượng bán trong kỳ có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên.
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

14. Chi phí chờ phân bổ:

Khoản mục	Cuối năm (30/06/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a) Ngắn hạn	243.830.478	190.018.264
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	243.830.478	190.018.264
b) Dài hạn	212.693.706	396.806.605
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	...	...
- Chi phí mua bảo hiểm	...	...

Khoản mục	Cuối năm (30/06/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
- Các khoản khác	212.693.706	396.806.605
Cộng	456.524.184	586.824.869

15. Tài sản khác

Khoản mục	Cuối năm (30/06/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a) Ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ		
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		
b) Dài hạn		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm (30/06/2026)	Trong năm		Đầu năm (01/01/2026)
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn				
b) Vay dài hạn				
c) Các khoản vay từ các bên liên quan				
Cộng				

d) Các khoản nợ thuê tài chính.

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

Khoản mục	Cuối năm (30/06/2026)		Đầu năm (01/01/2026)	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay			...	...
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				

e) Nợ và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
-----------	----------	---------

	(30/06/2026)		(01/01/2026)	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay			...	...
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				

17. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối năm (30/06/2026)		Đầu năm (01/01/2026)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	9.840.721.074		5.525.698.808	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	8.447.548.599		3.735.086.567	
+ Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy Lợi Miền Nam	7.418.275.132		3.012.251.814	
+ Công ty CP cơ khí xây dựng An Hưng - ETM			722.834.753	
+ Bảo hiểm xã hội cơ sở Tân An Hội	1.029.273.467			
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.393.172.475		1.790.612.241	
b) Phải trả người bán dài hạn	260.967.200		260.967.200	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	253.017.200		253.017.200	
+ Cty TNHH TMCN Bắc Âu (DA Cải tạo kênh Ba Bò)	100.000.000		100.000.000	
+ Công ty TNHH Xây Dựng Công trình Tín Đạt	100.000.000		100.000.000	
+ Công ty Cổ Phần Phát Triển Công Nghệ QTC	53.017.200		53.017.200	
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.950.000		7.950.000	
Cộng	10.101.688.274		5.786.666.008	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn.				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận.

Khoản mục	Cuối năm (30/06/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2026)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm (30/6/2026)
a) Phải nộp	1.100.209.287	3.805.918.522	3.949.688.447	956.439.362
- Thuế giá trị gia tăng	387.749.040	2.272.397.665	2.110.150.746	549.995.959
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2026)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm (30/6/2026)
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	367.345.164	700.755.085	680.000.000	388.100.249
- Thuế thu nhập cá nhân	345.115.083	436.268.372	763.040.301	18.343.154
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		396.497.400	396.497.400	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				0
Cộng	1.100.209.287	3.805.918.522	3.949.688.447	956.439.362
b) Phải thu	(124.987.500)	124.987.500	0	0
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(124.987.500)	124.987.500		0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng (a+b)	975.221.787	3.930.906.022	3.949.688.447	956.439.362

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối năm (30/06/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

21. Phải trả khác.

Khoản mục	Cuối năm (30/06/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		

Khoản mục	Cuối năm (30/06/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
- Kinh phí công đoàn	64.329.583	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	12.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	534.714.613	930.424.806
Cộng	604.044.196	942.924.806
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40.000.000	40.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	40.000.000	40.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm (30/06/2026)	Đầu năm (01/1/2026)
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng		

23. Trái phiếu phát hành

23.1- Trái phiếu thường

Khoản mục	Cuối năm (30/06/2026)	Đầu năm (01/1/2026)
a) Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá		
- Loại phát hành có chiết khấu		
- Loại phát hành có phụ trội		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ		
c) Chi phí phát hành trái phiếu		
Cộng		

23.2- Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

đ) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

e) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu chuyển đổi các bên liên quan nắm giữ.

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Cuối năm (30/06/2026)	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Đầu năm (01/01/2026)
a) Ngắn hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm				

Khoản mục	Cuối năm (30/06/2026)	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Đầu năm (01/01/2026)
hàng hoá				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.084.561.781	-	480.000	1.085.041.781
- Dự phòng tái cơ cấu				
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)				
Cộng	1.084.561.781	-	480.000	1.085.041.781
b) Dài hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu				
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)				
Cộng				

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Khoản mục	Cuối năm (30/06/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Khoản mục	Cuối năm (30/06/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	4	7	8
Số dư đầu năm trước	655.893.456.506	1.156.752.931.042	(9.832.567.847)	1.802.813.819.701
- Tăng vốn trong năm trước				0
- Lãi trong năm trước			6.468.203.550	6.468.203.550
- Tăng khác		4.407.560.184		4.407.560.184
- Giảm vốn trong năm trước		(179.520.653.764)		(179.520.653.764)
- Lỗ trong năm trước			15.650.820.172	15.650.820.172
- Giảm khác			(5.828.530.785)	(5.828.530.785)
Số dư đầu năm nay	655.893.456.506	981.639.837.462	6.457.925.090	1.643.991.219.058
- Tăng vốn trong năm nay		427.988.473.861		427.988.473.861
- Lãi trong năm nay			2.803.020.338	2.803.020.338
- Tăng khác				0
- Giảm vốn trong năm nay				0
- Lỗ trong năm nay				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm nay	655.893.456.506	1.409.628.311.323	9.260.945.428	2.074.782.713.257

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối năm (30/06/2026)	Đầu năm (01/1/2026)
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm (30/06/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.637.533.293.968	1.817.053.947.732
+ Vốn góp tăng trong năm	427.988.473.861	
+ Vốn góp giảm trong năm		-179.520.653.764
+ Vốn góp cuối năm	2.065.521.767.829	1.637.533.293.968
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối năm (30/06/2026)	Đầu năm (01/1/2026)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:....
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- + Cổ tức bằng cổ phiếu.....
- + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư...
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:
- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn;
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Cổ phiếu mua lại của chính mình;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

29. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
---	--	--

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	Cuối năm (30/06/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan.

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp,...

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

e) Nợ khó đòi đã xử lý: các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

Khoản mục	Cuối năm (30/06/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
- Công ty CP xây dựng điện và tự động hóa ACE (đã xử lý xóa nợ theo QĐ 348/QĐ-HĐTV-CTy-26/12/2022)	487.589.440	487.589.440
- Công ty Cổ phần xây dựng Đồng Phú	283.484.800	283.484.800
- Trần Văn Thành (tạm ứng thi công trình DA cải tạo kênh Ba Bò)	247.516.000	247.516.000
- Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư BT	2.888.765.000	2.888.765.000
- Công ty TNHH Nam Phương	91.436.625	91.436.625
- Ông Phạm Hưng Long (đã xử lý xóa nợ theo QĐ 290/QĐ-HĐTV-CTy-31/12/2025 và Biên bản họp Hội đồng xử lý nợ năm 2025 ngày 30/12/2025 của Hội Đồng xử lý nợ)	341.764.424	341.764.424
Cộng	4.340.556.289	4.340.556.289

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản.

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo.

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- Tài sản cố định		
- Bất động sản đầu tư		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	12.525.028.381	3.361.183.687
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.258.488.247	122.453.396.826
+ <i>Doanh thu hoạt động quản lý khai thác thủy lợi</i>	33.939.592.199	89.463.598.040
<i>Trong đó: Doanh thu đặt hàng SPDVCI thủy lợi</i>		22.327.702.300
+ <i>Doanh thu hoạt động SXKD</i>	1.318.896.048	32.989.798.786
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ <i>Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ</i>		
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	47.783.516.628	125.814.580.513
b) Doanh thu từ các bên liên quan		

c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	37.990.360.115	105.490.979.620
+ Giá vốn hoạt động quản lý khai thác thủy lợi	28.163.209.474	77.960.659.337
+ Giá vốn hoạt động SXKD	9.827.150.641	27.530.320.283
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	...	...
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	...	...
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học	...	...
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	...	...
Cộng	37.990.360.115	105.490.979.620

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	854.019.199	774.555.680
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		852.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		...
- Lãi hàng bán trả chậm, trả góp		...
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		...
Cộng	854.019.199	1.626.555.680

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	4.089.091	24.790.818
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác	240.730.502	1.453.191.852
Cộng	244.819.593	1.477.982.670

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		32.977.268
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản chi phí khác		5.480.000
Cộng		38.457.268

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.196.785.762	14.714.825.876
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	5.497.685.848	11.140.870.319
+ Chi phí nhân viên quản lý-QLKT	4.761.173.798	8.254.484.927
+ Chi phí nhân viên quản lý-SXKD	736.512.050	2.886.385.392
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.699.099.914	3.573.955.557
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	191.434.120	717.230.532
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	188.900.527	705.378.776
+ Chi phí nhân viên SXKD	182.503.583	676.955.776
+ Chi phí vật liệu, bao bì -SXKD	4.202.500	19.258.000

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí bằng tiền khác-SXKD	2.194.444	9.165.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.533.593	11.851.756
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.876.599.795	13.782.714.855
- Chi phí nhân công	29.301.673.905	72.026.502.403
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.290.428.516	2.928.777.415
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.271.667.593	8.159.849.166
- Chi phí khác bằng tiền	13.444.433.104	22.843.144.003
Cộng	49.184.802.913	119.740.987.842

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.503.775.423	7.930.604.795
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Điều chỉnh (tùy theo đặt điểm của DN để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp)		
- Thu nhập không chịu thuế		(852.000.000)
- Chi phí không được khấu trừ		233.401.431
- Dự phòng thiếu/thừa của các năm trước		
- Chi phí thuế TNDN		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	700.755.085	1.462.401.245
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)		

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

() Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

IX. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: ...
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):...

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị.

7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng:

a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;

d) Các biện pháp/ giải pháp dự kiến của Ban giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.

8. Các biện pháp/ giải pháp khác.

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có).

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:...

- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:

- Lý do thay đổi:...

Người lập biểu



Huỳnh Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Nhung

Củ Chi, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Q. GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Nhiên

**THỰC HIỆN THU - CHI QUẢN LÝ KHAI THÁC
NĂM 2026**

(Diễn giải các khoản mục thu - chi theo Thông tư 73/TT-BTC ngày 15/08/2018)

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2026 (QĐ 19/QĐ-CTY- 12/02/2026)	Thực hiện đến 30/06/2026	Tỉ lệ
A	Tổng số thu:	120.144.318.000	33.958.100.479	28,3%
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và hỗ trợ tài chính của Nhà nước	53.435.344.800	410.498.099	0,8%
a	Căn cứ xác định nguồn thu			
	Khối lượng phục vụ	90.122,760	61.025,647	67,7%
	- Diện tích phục vụ (ha)	70.233,580	51.010,983	72,6%
	+ Diện tích SPDV công ích (đặt hàng)	68.867,000	49.993,692	72,6%
	+ Diện tích SPDV công ích (Hợp đồng với khách hàng)	1.366,580	1.017,291	74,4%
	- Diện tích quy đổi ($3.720m^3 = ha$)	19.889,180	10.014,664	
	Khối lượng cấp nước thô (m^3)	73.987.748	37.254.549	50,4%
	- Công ty CP Cấp nước Kênh Đông	71.879.442	36.370.262	50,6%
	+ Phần cấp cho Sawaco		27.965.135	
	+ Phần cấp cho SGW		8.405.127	
	- Nước thô Xí nghiệp Cấp nước	2.108.306	884.287	41,9%
b	Nguồn thu được tính vào doanh thu gồm:	53.435.344.800	410.498.099	0,8%
	- Nguồn thu từ nguồn ngân sách cấp chi trả cho việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	53.138.320.000		
	- Nguồn thu từ việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đối tượng không được ngân sách nhà nước hỗ trợ ...	297.024.800	410.498.099	138,2%
	- Nguồn thu từ các khoản hỗ trợ của nhà nước theo quy định như các khoản kinh phí trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước theo quy định			
2	Nguồn thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác: thu nhập tài chính khác và khoản thu từ hoạt động kinh doanh khác, thu nhập khác gồm:	66.708.973.200	33.547.602.380	50,3%
a	Nguồn thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi	66.588.973.200	33.529.094.100	50,4%
	- Công ty CP Cấp nước Kênh Đông	64.691.497.800	32.733.235.800	50,6%
	- Nước thô Xí nghiệp Cấp nước	1.897.475.400	795.858.300	41,9%
b	Nguồn thu từ hoạt động tài chính			
c	Nguồn thu từ hoạt động khác	120.000.000	18.508.280	15,4%
B	Tổng chi phí:	118.128.275.000	38.161.099.198	32,3%
1	Chi phí vận hành	91.917.039.000	35.800.393.723	38,9%
a	Tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản nộp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ..)	60.906.073.000	24.395.542.734	40,1%
	- Tiền lương, tiền công	50.761.700.000	19.331.757.176	
	Tiền lương Người lao động	48.429.500.000	18.570.041.203	
	Tiền lương Ban điều hành	1.461.000.000	506.131.500	

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2026 (QĐ 19/QĐ-CTY- 12/02/2026)	Thực hiện đến 30/06/2026	Tỉ lệ
	Tiền lương của Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên	871.200.000	255.584.473	
	- Tiền ăn giữa ca	2.298.240.000	1.104.772.000	
	- Các khoản nộp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ..)	7.846.133.000	3.959.013.558	
b	Nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị	1.558.534.000	830.919.636	53,3%
	- Nhiên liệu vận hành máy móc thiết bị		44.572.030	
	- Nhiên liệu xe phục vụ công tác		40.640.916	
	- Vật tư bảo dưỡng công trình (dầu thủy lực)		62.246.690	
	- Nhiên liệu (người lao động)		683.460.000	
c	Chi phí tiền điện, dầu, nhớt bơm nước tưới tiêu	233.631.000	125.271.863	53,6%
	- Tiền điện vận hành các trạm bơm		12.012.257	
	- Tiền điện vận hành cống ngăn triều		89.643.890	
	- Tiền điện vận hành cống Ông Đụng, Ba Thôn, Đá Hàn, Cầu Sa Nam Rạch Tra		23.615.716	
d	Chi trả tạo nguồn nước	23.306.141.000	10.058.728.230	43,2%
	- CP tạo nguồn hồ Dầu Tiếng	23.306.141.000	10.058.728.230	
đ	Chi phí cho công tác bảo hộ, an toàn lao động; Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi	5.912.660.000	389.931.260	6,6%
	+ Vật tư, hoá chất P.Thí nghiệm, chi phí xét nghiệm chất lượng nước, bảo vệ, bảo đảm an toàn CTTL		147.578.760	
	+ Nhiên liệu chạy ca nô điều tiết giao thông thủy		14.827.500	
	+ Bảo hộ lao động		223.325.000	
	+ Phí quản lý đập, trạm bơm, bảo đảm an toàn công trình TL		4.200.000	
2	Chi bảo trì công trình thủy lợi	22.380.000.000	441.218.479	2,0%
	- Chi phí duy tu sửa chữa		327.557.467	
	- Phân bổ chi phí duy tu sửa chữa		113.661.012	
3	Chi khấu hao tài sản cố định	1.040.000.000	367.841.227	35,4%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.791.236.000	1.486.145.769	53,2%
a	Chi công tác quản lý doanh nghiệp như: Chi phí văn phòng phẩm, nguyên nhiên vật liệu dùng để sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng trong công tác quản lý, chi phí đàm thoại vận hành bằng hệ thống máy vi tính để điều hành nước	892.820.000	619.851.885	
	- Văn phòng phẩm		66.150.041	
	- Sửa chữa tài sản cố định		187.845.428	
	- Công cụ, dụng cụ phục vụ công tác quản lý		165.848.532	
	- Phân bổ chi phí trả trước		200.007.884	
b	Chi đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới xây dựng chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi	38.000.000		
c	Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ) được phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp.	934.341.000	448.021.145	

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2026 (QĐ 19/QĐ-CTY- 12/02/2026)	Thực hiện đến 30/06/2026	Tỉ lệ
	- Điện		213.106.854	
	- Nước		23.251.618	
	- Điện thoại, internet		82.510.754	
	- Mua bảo hiểm tài sản		15.140.620	
	- Chi phí khác		114.011.299	
	+ Nước uống		10.355.750	
	+ Thuê máy photo		22.636.770	
	+ Vật dụng sinh hoạt		15.591.160	
	+ Chi khác		65.427.619	
d	Chi hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, chi lao động nữ, khám bệnh định kỳ hàng năm, nộp phí tham gia hội nghị, trợ cấp thôi việc, chi phí kiểm toán,...	619.075.000	163.755.766	
	- Hội nghị - tiếp khách		132.672.085	
	- Chi phí công tác		31.083.681	
đ	Chi cho công tác thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đối tượng phải thu, thu tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	112.000.000	45.639.000	
	- Chi phí cho công tác nghiệm thu xác nhận diện tích hợp đồng đặt hàng		34.050.000	
	- Chi phí cho công tác thu tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và dịch vụ thủy lợi khác		11.589.000	
e	Chi phí dự phòng: giảm giá hàng tồn kho, tổn thất đầu tư dài hạn, nợ phải thu khó đòi, các khoản dự phòng khác được pháp luật quy định.			
g	Các khoản thuế, phí phải nộp theo quy định của pháp luật như: tiền thuê đất, thuế đất, phí trước bạ...	195.000.000	208.877.973	
	- Cước chuyển fax nhanh		6.431.799	
	- Phí kiểm định xe, phí sử dụng đường bộ		17.141.274	
	- Tiền thuê đất		183.562.500	
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		1.742.400	
5	Các khoản chi khác		65.500.000	
a	Chi phí tính toán thủy văn, thủy lực và nhu cầu dùng nước của các công trình (đề án: khai thác nước mặt)		65.500.000	
6	Giá thành toàn bộ theo thực tế	118.128.275.000	38.161.099.198	32,3%
7	Kết chuyển giá thành 6 tháng đầu năm 2026		33.958.100.479	28,7%
C	Lợi nhuận trước thuế TNDN	2.016.043.000	-	

LẬP BẢNG



Huỳnh Thị Thanh Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tuyết Nhung

Củ Chi, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Q. GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Nhiên